

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN TRONG THUONG	男	1979-11-11	001079011871	LR 3.9	
2	NGUYEN THI THO	女	1991-06-07	001191011506	LR 3.9	
3	NGUYEN HAI ANH	女	1994-08-04	001194002514	LR 3.9	
4	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	001204014697	LR 3.9	
5	DAM TRANG NHUNG	女	2004-12-03	001304016237	LR 3.9	
6	DINH THI THINH	女	2004-04-30	001304028260	LR 3.9	
7	NGUYEN THANH THAO	女	2004-02-09	001304044869	LR 3.9	
8	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-03-30	001305046271	LR 3.9	
9	NGUYEN DIEU LINH	女	2006-10-14	001306018354	LR 3.9	
10	DINH THI THU TRANG	女	2008-10-15	001308007434	LR 3.9	
11	LUU KHANH CHI	女	2008-08-03	001308011912	LR 3.9	
12	PHAM KIEU ANH	女	2008-06-19	001308018192	LR 3.9	
13	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2008-01-10	001308025090	LR 3.9	
14	TRAN LE LINH ANH	女	2008-12-02	001308035993	LR 3.9	
15	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-05-31	001308043715	LR 3.9	
16	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-26	001308045681	LR 3.9	
17	HOANG THAI HA	女	2008-11-11	001308058717	LR 3.9	
18	DO THAO MY	女	2008-10-31	002308003671	LR 3.9	
19	NGO BAO LINH	女	2008-08-12	002308007236	LR 3.9	
20	BAN MUI DIET	女	2004-09-16	004304005135	LR 3.9	
21	LY THI THU VAN	女	2004-06-08	006304000835	LR 3.9	
22	NGUYEN DOAN DIEU MY	女	2003-11-24	008303000514	LR 3.9	
23	LY DIEU LINH	女	2003-12-03	008303004321	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI HIỆU TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HUY THI HANH	女	1986-07-25	001186016920	LR 3.8	
2	PHAM THUY LINH	女	1991-09-09	001191037434	LR 3.8	
3	BUI NGOC MAI	女	1993-04-09	001193038544	LR 3.8	
4	NGUYEN LAN PHUONG	女	1993-04-01	001193041715	LR 3.8	
5	NGUYEN THI HANG	女	1999-12-24	001199022121	LR 3.8	
6	LE DUY QUANG	男	2005-04-27	001205008290	LR 3.8	
7	DINH QUANG MINH	男	2006-05-04	001206020875	LR 3.8	
8	PHAN VAN KHIEM	男	2006-07-09	001206030486	LR 3.8	
9	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LR 3.8	
10	PHAM QUANG MINH	男	2008-03-03	001208004626	LR 3.8	
11	NGUYEN NGOC DU	男	2008-08-12	001208034355	LR 3.8	
12	LE NGOC NAM PHONG	男	2010-05-25	00121063494	LR 3.8	
13	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LR 3.8	
14	NGUYEN BAO KHANH	女	2000-07-22	001300015157	LR 3.8	
15	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2000-11-09	001300033951	LR 3.8	
16	LE THI THU THUY	女	2001-09-11	001301007434	LR 3.8	
17	DINH THI THU TRANG	女	2002-07-27	001302019362	LR 3.8	
18	LE NGOC HA	女	2002-04-07	001302027316	LR 3.8	
19	HA PHUONG LINH	女	2003-03-09	001303001843	LR 3.8	
20	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-01-22	001303007897	LR 3.8	
21	HOANG THI THANH HUYEN	女	2003-06-07	001303009615	LR 3.8	
22	NGUYEN HONG VAN	女	2003-09-21	001303038371	LR 3.8	
23	NGUYEN NGOC NHI	女	2004-11-21	001304008792	LR 3.8	
24	TRAN DIEU LINH	女	2004-12-24	001304013970	LR 3.8	
25	VU THI THAO LINH	女	2005-03-16	001305009316	LR 3.8	
26	DO TRUC LY	女	2005-11-18	001305010322	LR 3.8	
27	PHAM PHUONG ANH	女	2005-10-26	001305016071	LR 3.8	
28	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-01-28	001305035037	LR 3.8	
29	LE THI NGOC LAN	女	2005-06-21	001305045857	LR 3.8	
30	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-21	001306012536	LR 3.8	
31	NGO KIEU TRANG	女	2006-08-22	001306014524	LR 3.8	
32	BUI THI KIEU VI	女	2006-05-03	001306016078	LR 3.8	
33	DO BAO QUYEN	女	2006-06-19	001306036312	LR 3.8	
34	NGUYEN THI HANH	女	2006-04-03	001306062565	LR 3.8	
35	DO THI LIEN	女	2007-02-28	001307025669	LR 3.8	
36	LE THU HUYEN	女	2007-02-01	001307034702	LR 3.8	
37	TRAN THU NGA	女	2007-06-13	001307037110	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DAO KIM YEN	女	2008-01-28	001308000863	LR 3.7	
2	PHUNG THUY LINH	女	2008-10-13	001308001221	LR 3.7	
3	PHAM TUONG TRANG	女	2008-09-10	001308002076	LR 3.7	
4	CAO PHUONG LINH	女	2008-03-07	001308005042	LR 3.7	
5	DO THI THANH THAO	女	2008-03-13	001308006828	LR 3.7	
6	DAO TUYET MAI	女	2008-07-13	001308008357	LR 3.7	
7	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-02-14	001308011281	LR 3.7	
8	HA MAI LY	女	2008-03-22	001308014581	LR 3.7	
9	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
10	TRAN TUE MINH	女	2008-02-22	001308018391	LR 3.7	
11	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-25	001308019051	LR 3.7	
12	DO MINH NGUYET	女	2008-12-20	001308026392	LR 3.7	
13	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-01-09	001308028229	LR 3.7	
14	NGUYEN LAM NHI	女	2008-11-26	001308028900	LR 3.7	
15	VU HOANG ANH	女	2008-03-20	001308029352	LR 3.7	
16	TRAN THI ANH	女	2008-03-30	001308032253	LR 3.7	
17	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-28	001308033476	LR 3.7	
18	DAO THI HAI YEN	女	2008-08-27	001308035667	LR 3.7	
19	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-07-18	001308044231	LR 3.7	
20	NGUYEN BAO THU	女	2008-11-24	001308046483	LR 3.7	
21	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-01-09	001308048397	LR 3.7	
22	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-06-11	001308051481	LR 3.7	
23	LE NHU HA ANH	女	2008-01-03	001308056116	LR 3.7	
24	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-09-02	001308059814	LR 3.7	
25	VU NGOC DIEP	女	2009-11-15	001309002399	LR 3.7	
26	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2009-03-27	001309047806	LR 3.7	
27	LY VU LONG	男	2007-12-03	002207008393	LR 3.7	
28	DUNG THI XIA	女	2001-11-01	002301008276	LR 3.7	
29	NGOC THU HOAI	女	2003-05-07	002303006582	LR 3.7	
30	DUNG THI TRANG	女	2003-10-26	002303011662	LR 3.7	
31	DANG THI HOA	女	2004-03-31	002304004435	LR 3.7	
32	HA PHUONG ANH	女	2004-08-25	002304005459	LR 3.7	
33	NGUYEN HUONG NHUNG	女	2005-09-03	002305000016	LR 3.7	
34	SUNG THI NGUYET	女	2006-08-29	002306002525	LR 3.7	
35	LUONG MINH HUE	女	2008-05-25	002308003065	LR 3.7	
36	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 3.7	
37	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-04-12	002308008736	LR 3.7	
38	LE NHAT ANH	女	2008-09-27	002308011046	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG THI THAO	女	2003-07-25	008303007199	LR 3.10	
2	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LR 3.10	
3	NGUYEN QUOC THAI BAO	男	2008-09-10	010208010283	LR 3.10	
4	PHAM KHANH LY	女	2004-11-06	014304001633	LR 3.10	
5	NGUYEN QUANG MINH	男	2008-01-28	015208009296	LR 3.10	
6	NGUYEN THI OANH	女	1980-07-12	019180011726	LR 3.10	
7	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2005-07-28	019305000971	LR 3.10	
8	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-07-07	019308001323	LR 3.10	
9	LUONG THI QUYNH	女	1999-09-21	022199002780	LR 3.10	
10	HOANG THI LY	女	2000-11-08	022300004013	LR 3.10	
11	NGUYEN THI THUY	女	2004-10-25	022304006369	LR 3.10	
12	HA TRAN DIEM NHU	女	2008-10-11	022308001159	LR 3.10	
13	NGO ANH THU	女	2008-11-09	022308011919	LR 3.10	
14	AN VAN HIEP	男	1998-06-01	024098009190	LR 3.10	
15	NGO THI THU HA	女	2004-07-24	024304012505	LR 3.10	
16	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LR 3.10	
17	NGUYEN KHANH LY	女	2008-01-17	024308007748	LR 3.10	
18	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LR 3.10	
19	BUI KHANH NGOC	女	2008-10-30	025308003131	LR 3.10	
20	HOANG THI CHANH	女	1992-12-30	026192002580	LR 3.10	
21	NONG THI THUY NGA	女	2005-03-18	026305001026	LR 3.10	
22	NGUYEN THI HA	女	1988-12-24	027188007542	LR 3.10	
23	NGUYEN THI SON	女	2003-06-16	027303008197	LR 3.10	


TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TRAN THI CAM CHI	女	2008-07-14	027308000043	LR 2.5	
2	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2008-02-29	027308003346	LR 2.5	
3	HOANG NGUYEN DIEU THAO	女	2008-03-21	027308006385	LR 2.5	
4	NGUYEN THI LINH	女	1999-08-26	030199002051	LR 2.5	
5	LE THI LE	女	1999-09-25	030199004117	LR 2.5	
6	LE THI KIEU OANH	女	2006-09-09	030306015196	LR 2.5	
7	DO HAI LINH	女	2004-12-19	034304004134	LR 2.5	
8	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-02-02	035303000317	LR 2.5	
9	TRAN THI THANH VAN	女	2004-08-11	035304002692	LR 2.5	
10	TRAN NHAT ANH	女	1998-12-10	036198004727	LR 2.5	
11	DO DUONG ANH NGUYET	女	2001-03-20	036301008027	LR 2.5	
12	HOANG THI QUYNH ANH	女	2004-04-02	036304002352	LR 2.5	
13	PHAM KIEU OANH	女	2004-01-24	036304002925	LR 2.5	
14	HOANG THI PHUONG THAO	女	2006-12-14	036306007866	LR 2.5	
15	HOANG QUYNH ANH	女	2008-10-16	036308003054	LR 2.5	
16	NGUYEN PHUONG HANH	女	2008-08-26	037308004667	LR 2.5	
17	TRAN TUONG VI	女	2008-08-06	038308018743	LR 2.5	
18	THINH THI TRA MY	女	2008-10-17	038308025715	LR 2.5	
19	NGUYEN THI THAO	女	1995-04-11	040195001779	LR 2.5	
20	NGUYEN THI KHANH HOA	女	1995-07-08	040195034859	LR 2.5	
21	HOANG LE BAO NHI	女	2008-05-13	044308002841	LR 2.5	
22	VU NGUYEN HA THANH	女	2008-09-07	091308015689	LR 2.5	
23	NGUYEN THU LAN	女	2006-11-15	E03605412	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THANG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LE 5.21	
2	TA THU HUE	女	2001-10-27	006301002786	LE 5.21	
3	TRIEU CHU NHU QUYNH	女	2002-06-19	006302004477	LE 5.21	
4	NONG THANH NGA	女	2008-09-04	006308002868	LE 5.21	
5	LUONG HUYEN TRANG	女	2009-02-11	006309001635	LE 5.21	
6	BAN VAN CHUC	男	1997-07-30	008097005073	LE 5.21	
7	HOANG DUC VU	男	2004-05-07	008204007202	LE 5.21	
8	HOANG HUONG	女	2004-06-13	008304000186	LE 5.21	
9	LY DUONG TRANG	女	2006-12-24	008306007401	LE 5.21	
10	TRAN NGOC HOAN	女	2008-03-29	008308002537	LE 5.21	
11	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-03-04	008308002853	LE 5.21	
12	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LE 5.21	
13	NGUYEN YEN NHI	女	2008-10-02	008308003952	LE 5.21	
14	PHAM THU NGOC	女	2008-03-16	008308004332	LE 5.21	
15	LA BAO PHUONG	女	2008-02-07	008308006735	LE 5.21	
16	VU THI THANH TRA	女	2008-03-12	008308008477	LE 5.21	
17	LENG THANH SON	男	2002-09-22	010202003330	LE 5.21	
18	DANG QUYNH HUONG	女	2007-12-26	010307001742	LE 5.21	
19	GIANG THI GIONG	女	2007-11-03	010307009032	LE 5.21	
20	PHAM KHANH LINH	女	2008-08-02	010308001588	LE 5.21	
21	TRAN THUY TRUC	女	2008-12-10	010308001778	LE 5.21	
22	DAO KHANH LY	女	2004-02-10	011304000227	LE 5.21	
23	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LE 5.21	
24	TONG VAN NONG	男	2004-02-24	012204007610	LE 5.21	
25	MA THI CA	女	2005-07-19	012305003517	LE 5.21	
26	GIANG THI A	女	2006-04-02	012306000401	LE 5.21	
27	DINH THI HUYEN NHUNG	女	2007-12-13	014307008324	LE 5.21	
28	TRUONG HA MY	女	2008-11-13	014308015292	LE 5.21	
29	NGUYEN QUANG MINH	男	2008-01-28	015208009296	LE 5.21	
30	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LE 5.21	
31	DINH THI HONG THEU	女	2003-11-06	015303002427	LE 5.21	
32	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-03-28	015305000418	LE 5.21	
33	TRAN HUYEN TRANG	女	2008-02-01	015308004849	LE 5.21	
34	NGUYEN DO KHANH CHI	女	2008-12-13	015308005076	LE 5.21	
35	DO THU TRANG	女	2009-12-31	015309004340	LE 5.21	
36	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2004-09-12	017304008378	LE 5.21	
37	BUI QUYNH CHI	女	2007-04-09	017307004944	LE 5.21	
38	TRAN KHANH NGOC	女	2009-01-29	017309001445	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐỀ NGHỊ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THAO LINH	女	2009-03-23	017309008797	LE 5.18	
2	LE THI QUE CHI	女	1995-09-19	019195003637	LE 5.18	
3	HOANG THI ANH NGUYET	女	1998-01-28	019198004251	LE 5.18	
4	DANG QUOC ANH	男	2004-03-01	019204009104	LE 5.18	
5	TRAN VAN XUAN	男	2007-03-07	019207002774	LE 5.18	
6	NONG TRAN QUYNH ANH	女	2001-11-20	019301004137	LE 5.18	
7	PHAM THUY DUONG	女	2001-02-10	019301007900	LE 5.18	
8	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LE 5.18	
9	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-02	019304004522	LE 5.18	
10	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-08-18	019304004916	LE 5.18	
11	BUI NGOC TAM UYEN	女	2005-09-09	019305006150	LE 5.18	
12	DAM PHUONG LINH	女	2006-08-12	019306005219	LE 5.18	
13	LY TU QUYEN	女	2008-01-03	019308003184	LE 5.18	
14	NGUYEN HOANG BAO ANH	女	2008-03-17	019308005025	LE 5.18	
15	NGO THI QUYNH	女	2008-02-17	019308008053	LE 5.18	
16	CHUNG TUE LINH	女	2008-01-04	019308010120	LE 5.18	
17	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-02-10	019308010716	LE 5.18	
18	TA HOANG TUNG	男	2007-09-22	020207002586	LE 5.18	
19	LANG BAO TRAM	女	2007-12-21	020307002601	LE 5.18	
20	LUU BAO TRAN	女	2007-06-19	020307008297	LE 5.18	
21	HOANG THI MY HAO	女	2008-11-16	020308000131	LE 5.18	
22	PHAM HUYEN TRANG	女	2008-05-20	020308002408	LE 5.18	
23	HOANG THI MY HOAN	女	2008-11-16	020308005754	LE 5.18	
24	PHAM THUY TRANG	女	2009-07-13	020309006512	LE 5.18	
25	LE THI THU HIEN	女	1990-08-20	022190008184	LE 5.18	
26	VU THANH HOA	女	1995-12-14	022195001081	LE 5.18	
27	LE THI LAM OANH	女	1996-12-02	022196000923	LE 5.18	
28	TRAN THI THU HIEN	女	1999-07-10	022199002384	LE 5.18	
29	BUI QUANG LINH	男	2002-04-02	022202004216	LE 5.18	
30	BUI HUY HOANG	男	2008-10-21	022208007010	LE 5.18	
31	PHAN TUAN DUY	男	2008-01-24	022208007176	LE 5.18	
32	CHU THI THUY DUYEN	女	2000-01-12	022300000152	LE 5.18	
33	NGUYEN HOANG THIEN TRANG	女	2001-07-19	022301003545	LE 5.18	
34	BUI THI CHANG	女	2007-03-27	022307000538	LE 5.18	
35	DOAN NGOC KHANH	女	2007-03-02	022307007247	LE 5.18	
36	HOANG QUYNH HUONG	女	2008-10-05	022308000085	LE 5.18	
37	TRAN YEN NHI	女	2008-07-21	022308001083	LE 5.18	
38	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-12-01	022308002678	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAN KHANH NGOC	女	2008-04-29	022308004231	LE 5.17	
2	PHUNG THI LY	女	2008-01-26	022308008900	LE 5.17	
3	DUONG THI HOA	女	1993-08-18	024193007608	LE 5.17	
4	LE THI THOA	女	1994-05-28	024194014431	LE 5.17	
5	LE THI THUY HA	女	1996-11-13	024196014038	LE 5.17	
6	NGUYEN THI KIEU OANH	女	1997-12-05	024197004206	LE 5.17	
7	LUONG THI HUYEN	女	1997-12-29	024197004258	LE 5.17	
8	LA VAN HAI	男	2004-02-12	024204003532	LE 5.17	
9	DO VAN NGOC	男	2006-06-08	024206003630	LE 5.17	
10	HA CHI KHANG	男	2006-03-03	024206009543	LE 5.17	
11	DAM MINH BAO	男	2007-07-06	024207012832	LE 5.17	
12	GIAP TUAN ANH	男	2008-05-25	024208012583	LE 5.17	
13	LE BAO ANH	女	2003-01-29	024303001229	LE 5.17	
14	MA THI HUYEN CHI	女	2003-07-04	024303007879	LE 5.17	
15	NGO HUYEN CHAM	女	2003-11-14	024303015363	LE 5.17	
16	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-10-18	024304010337	LE 5.17	
17	NGO THI THANH THUY	女	2004-12-19	024304011349	LE 5.17	
18	DUONG HOAI THUONG	女	2005-07-01	024305000130	LE 5.17	
19	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE 5.17	
20	DUONG THUY DUNG	女	2007-02-16	024307000140	LE 5.17	
21	NGUYEN LAM BAO TRAM	女	2007-10-18	024307009859	LE 5.17	
22	DANG LAM GIANG	女	2008-12-28	024308000953	LE 5.17	
23	NGUYEN HA KHANH THU	女	2008-08-16	024308002366	LE 5.17	
24	DUONG THI THU TRANG	女	2008-01-20	024308004066	LE 5.17	
25	THAN THI NGOC LAN	女	2008-12-18	024308006019	LE 5.17	
26	DOAN THI THUY LUONG	女	2008-03-09	024308006924	LE 5.17	
27	DUONG NHU QUYNH	女	2008-07-03	024308009716	LE 5.17	
28	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LE 5.17	
29	LE THI HONG NHUNG	女	2001-03-12	025301007897	LE 5.17	
30	HOANG HUONG GIANG	女	2003-10-26	025303010426	LE 5.17	
31	NGUYEN THUY NGA	女	2004-02-02	025304000180	LE 5.17	
32	LE PHUONG THUY	女	2008-12-11	025308003970	LE 5.17	
33	NGUYEN THI HUYEN	女	2008-09-01	025308006428	LE 5.17	
34	VUONG THANH HUONG	女	2008-01-15	025308007147	LE 5.17	
35	DIEU PHUONG DUNG	女	2008-06-22	025308010206	LE 5.17	
36	DO THI CAM ANH	女	2008-10-16	025308012936	LE 5.17	
37	TRAN VIET MY LINH	女	2008-01-27	025308014274	LE 5.17	
38	DO HAI NGOC	男	2002-06-22	026202003994	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	LE MINH TAM	女	2003-08-03	026303000105	LE 4.14	
2	TRAN THI NGOC ANH	女	2003-01-04	026303000721	LE 4.14	
3	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-11	026304000752	LE 4.14	
4	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-20	026304004333	LE 4.14	
5	LUU THI ANH	女	2004-07-10	026304006099	LE 4.14	
6	NGHIEM THI KHIET	女	2005-05-25	026305005225	LE 4.14	
7	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-01-10	026308004997	LE 4.14	
8	TRAN DUONG BAO TRINH	女	2008-10-09	026308005270	LE 4.14	
9	NGUYEN HA VY	女	2008-01-05	026308009921	LE 4.14	
10	NGUYEN THI TUYET	女	1991-11-12	027191007778	LE 4.14	
11	NGO THI LOC	女	1996-06-20	027196005270	LE 4.14	
12	HOANG THI NGA	女	1999-05-05	027199005511	LE 4.14	
13	DAO THANH PHONG	男	2001-03-19	027201009683	LE 4.14	
14	NGUYEN VAN NINH	男	2002-07-27	027202004746	LE 4.14	
15	NGO VAN THINH	男	2002-10-30	027202009472	LE 4.14	
16	NGUYEN GIA BAO	男	2003-06-06	027203010576	LE 4.14	
17	NGUYEN THANH THIEN	男	2004-06-14	027204002840	LE 4.14	
18	NGUYEN QUANG HO	男	2004-12-03	027204008147	LE 4.14	
19	NGO THI HA	女	2001-10-11	027301002790	LE 4.14	
20	NGUYEN THI THU HANG	女	2002-12-11	027302005211	LE 4.14	
21	NGUYEN THI THU TRANG	女	2002-10-15	027302006383	LE 4.14	
22	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-07-23	027303003026	LE 4.14	
23	NGUYEN NGOC PHUONG	女	2003-06-17	027303003887	LE 4.14	
24	NGUYEN TU ANH	女	2003-04-04	027303008685	LE 4.14	
25	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2004-10-01	027304009625	LE 4.14	
26	NGUYEN THI THOM	女	2005-04-16	027305008942	LE 4.14	
27	VAN THI MINH HUE	女	2006-10-30	027306003050	LE 4.14	
28	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE 4.14	
29	VU THI THU PHUONG	女	2007-10-17	027307004928	LE 4.14	
30	NGO KIEU ANH	女	2008-04-21	027308000556	LE 4.14	
31	DUONG PHUONG TRA	女	2008-01-07	027308001643	LE 4.14	
32	NGUYEN VU THANH TRUC	女	2008-12-06	027308002866	LE 4.14	
33	HOANG LE QUYEN	女	2008-09-19	027308005654	LE 4.14	
34	NGUYEN NHA UYEN	女	2008-11-01	027308006885	LE 4.14	
35	TRAN LINH GIANG	女	2008-10-15	027308007502	LE 4.14	
36	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-28	027308008498	LE 4.14	
37	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-06-10	027308009203	LE 4.14	
38	VU THI TO UYEN	女	2008-11-17	027308009276	LE 4.14	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13


STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN BAO NGAN	女	2009-04-06	027309007906	IE 4.13	
2	NGUYEN NGOC LONG	男	2001-11-20	030201000128	IE 4.13	
3	VU HA PHUONG	女	2001-04-08	030301009866	IE 4.13	
4	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-12-06	030304005983	IE 4.13	
5	LE THI NGOC KHUE	女	2004-01-20	030304007395	IE 4.13	
6	DAO THI MINH PHUONG	女	2004-10-14	030304007971	IE 4.13	
7	QUANG THAO CHI	女	2005-11-05	030305001100	IE 4.13	
8	NGUYEN NGOC KHANH BANG	女	2006-01-09	030306008012	IE 4.13	
9	PHUNG KHANH HUYEN	女	2008-12-27	030308000707	IE 4.13	
10	TRAN THI MINH ANH	女	2008-08-11	030308002232	IE 4.13	
11	TRAN THI PHUONG ANH	女	2008-04-10	030308003098	IE 4.13	
12	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	IE 4.13	
13	PHAM KHANH LINH	女	2008-02-06	030308014286	IE 4.13	
14	VU THI YEN NHI	女	2008-08-29	030308015184	IE 4.13	
15	LE DUONG QUYNH CHI	女	2008-04-07	030308016460	IE 4.13	
16	PHAM THU HUONG	女	1990-11-07	031190002291	IE 4.13	
17	PHAM GIA LONG	男	2003-12-25	031203002837	IE 4.13	
18	NGUYEN TRONG TAN	男	2003-09-07	031203008673	IE 4.13	
19	NGUYEN THUY GIANG	女	2001-10-21	031301001232	IE 4.13	
20	DAO THI PHUONG THAO	女	2001-06-20	031301005342	IE 4.13	
21	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-02-09	031303010817	IE 4.13	
22	NGUYEN LE KIM ANH	女	2003-10-13	031303012058	IE 4.13	
23	BUI THI KIM ANH	女	2004-04-23	031304000655	IE 4.13	
24	TRAN THU PHUONG	女	2004-04-30	031304001608	IE 4.13	
25	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2004-11-02	031304008554	IE 4.13	
26	DOAN KHANH CHI	女	2004-08-25	031304012242	IE 4.13	
27	HOANG THI HUYEN	女	2006-07-14	031306005407	IE 4.13	
28	DINH THI VAN HA	女	2008-09-20	031308016298	IE 4.13	
29	NGUYEN DINH PHU	男	2004-04-04	033204005943	IE 4.13	
30	DAM THI HONG ANH	女	2001-11-18	033301004414	IE 4.13	
31	LE NHAT ANH	女	2004-04-22	033304001687	IE 4.13	
32	LE HAI YEN	女	2004-05-17	033304003220	IE 4.13	
33	DO VAN HA	女	2008-01-30	033308003691	IE 4.13	
34	NGO THI THUY	女	2008-11-04	033308005779	IE 4.13	
35	DO THI THU THAO	女	1997-05-31	034197003746	IE 4.13	
36	PHAN THI BINH AN	女	2002-04-01	034302001819	IE 4.13	
37	DAO THI THU HA	女	2003-05-25	034303000204	IE 4.13	
38	VU THI VAN ANH	女	2003-09-04	034303000541	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THẠO NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TỈNH TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	CHU QUYNH HOA	女	2003-03-18	034303003372	LE 4.12	
2	NGUYEN DIEU LAN	女	2005-07-10	034305008651	LE 4.12	
3	DO THI THU HA	女	2008-06-02	034308002596	LE 4.12	
4	PHAM THI MINH LY	女	1998-06-21	035198007185	LE 4.12	
5	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-06-28	035304001056	LE 4.12	
6	LAI THI THANH QUYNH	女	2004-02-19	035304002207	LE 4.12	
7	PHAM KHANH LINH	女	2008-06-11	035308004545	LE 4.12	
8	DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-03	035308004920	LE 4.12	
9	LAI THI THANH HUONG	女	2008-01-25	035308005188	LE 4.12	
10	VUONG THANH CUONG	男	1999-09-16	036099008819	LE 4.12	
11	NGUYEN THI THANH LAM	女	1995-12-24	036195004958	LE 4.12	
12	CAO HUONG LY	女	1998-03-08	036198000429	LE 4.12	
13	TA HOANG THE	女	1999-12-25	036199003455	LE 4.12	
14	DUONG THI PHUONG ANH	女	1999-03-10	036199004522	LE 4.12	
15	BUI ANH TUAN	男	2000-12-13	036200014295	LE 4.12	
16	LE QUANG HUY	男	2006-04-06	036206026620	LE 4.12	
17	TRINH THI NGOC ANH	女	2001-05-22	036301005742	LE 4.12	
18	PHAM THI THU HUONG	女	2002-02-28	036302007924	LE 4.12	
19	DONG THI THOAN	女	2004-01-03	036304000599	LE 4.12	
20	TRAN THI QUYNH NHU	女	2005-03-25	036305005646	LE 4.12	
21	TRAN THI THUY HANG	女	2005-10-19	036305005759	LE 4.12	
22	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 4.12	
23	TRAN THU THUY	女	2006-10-01	036306013673	LE 4.12	
24	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-01-26	036307014880	LE 4.12	
25	PHAN THI THU HAO	女	2007-12-09	036307016262	LE 4.12	
26	DOAN THI KIM DUNG	女	2008-02-08	036308006002	LE 4.12	
27	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE 4.12	
28	DO THI PHUONG	女	1999-10-19	037199001509	LE 4.12	
29	VU THI KHANH LINH	女	2004-05-23	037304002084	LE 4.12	
30	LE THI AN	女	2008-06-18	037308002059	LE 4.12	
31	HA KIEU HUONG	女	2008-02-29	037308007229	LE 4.12	
32	DO HUYEN THU	女	2009-12-04	037309008320	LE 4.12	
33	PHAM THUY LINH	女	1993-01-09	038193026669	LE 4.12	
34	LE THI NHUNG	女	2002-10-11	038302012750	LE 4.12	
35	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 4.12	
36	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-09-06	038305017659	LE 4.12	
37	NGUYEN THI THANH HANG	女	2007-10-13	038307016612	LE 4.12	
38	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LE 4.12	


ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	KHUONG THI NHU QUYNH	女	2008-12-24	038308028875	LE 3.11	
2	TRAN THI THANH HOA	女	1991-07-06	040191003051	LE 3.11	
3	HO THI MAI LINH	女	1998-04-08	040198015338	LE 3.11	
4	NGUYEN THI LAN ANH	女	1998-08-28	040198025742	LE 3.11	
5	BUI MINH CUONG	男	2000-10-02	040200019000	LE 3.11	
6	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
7	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 3.11	
8	DANG TRINH THINH THINH	男	2008-05-08	040208027954	LE 3.11	
9	LE HOANG LINH	女	2000-03-07	040300001995	LE 3.11	
10	NGUYEN NHU QUYNH	女	2001-02-21	040301000347	LE 3.11	
11	TRAN THI LINH	女	2001-01-27	040301009877	LE 3.11	
12	VI THI PHUONG NHI	女	2001-06-25	040301013600	LE 3.11	
13	PHAN LE HA NHI	女	2004-07-19	040304000145	LE 3.11	
14	HOANG PHUONG HA	女	2008-06-01	040308000441	LE 3.11	
15	NGO THI HOP	女	2008-04-25	040308000663	LE 3.11	
16	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-02-28	040308005016	LE 3.11	
17	VO TUONG VY	女	2008-11-05	040308006203	LE 3.11	
18	PHAN PHUONG THAO	女	2008-06-01	040308006987	LE 3.11	
19	BUI THI DAN LE	女	2008-05-28	040308010283	LE 3.11	
20	HOANG BICH PHUONG	女	2008-09-22	040308017613	LE 3.11	
21	NGUYEN THI CHAU MAI	女	2008-12-02	040308018215	LE 3.11	
22	NGUYEN BINH MINH	女	2009-11-22	040309000381	LE 3.11	
23	NGUYEN THANH HANG	女	2009-03-20	040309022271	LE 3.11	
24	NGUYEN THI HOE	女	1997-05-05	042197007802	LE 3.11	
25	DAU THI THUAN	女	2003-03-18	042303010840	LE 3.11	
26	LA THI THANH TRUC	女	2004-01-08	042304000694	LE 3.11	
27	KIEU HA SON HUONG	女	2006-09-17	042306001681	LE 3.11	
28	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-12	042308002317	LE 3.11	
29	LE HUYEN NHU	女	2008-10-31	042308006023	LE 3.11	
30	HO NGOC HA	女	2009-01-01	042309010881	LE 3.11	
31	LE THI MI NA	女	1991-10-29	048191005928	LE 3.11	
32	NGUYEN TRAN THANH HIEU	女	1999-05-26	056199000127	LE 3.11	
33	PHAN TRAN THANH TAM	女	2002-01-09	066302000001	LE 3.11	
34	TRAN THI KHANH VY	女	2007-03-28	067307007509	LE 3.11	
35	DUONG HOANG THANH THAO	女	2003-10-21	096303000292	LE 3.11	
36	LUONG THI THANH LOAN	女	2006-08-15	19306010138	LE 3.11	
37	TRINH THI HANG	女	2002-08-17	9096144	LE 3.11	
38	DICH THY NA	女	2003-06-12	C9859122	LE 3.11	